

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2017/HSST
Ngày 29 tháng 6 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đăng
Bà Trịnh Tiểu Nhi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Lê Kim Đình, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2017/HSST ngày 10 tháng 3 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXXST-HS ngày 05/6/2017 đối với bị cáo:

- Họ và tên: **Phan Vũ P**, sinh năm 1987 tại Bạc Liêu; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Ấp Đ, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; con ông Phan Văn T, sinh năm 1954 và bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1956; anh chị em ruột 02 người, lớn là bị cáo, nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/7/2016 đến nay, (có mặt).

- Người bị hại:

1. Anh Nguyễn Thành Tâm K, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Anh Võ Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp T4, xã P, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

3. Anh Đặng Bô L, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp T1, xã VĐ, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

4. Anh Võ Văn P, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp PT1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

5. Chị Ngô Phương Th, sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Trung N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện M, tỉnh Hậu Giang, (có mặt).

7. Chị Trần Thị Phương Q, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp Ô, thị trấn D, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

NHẬN THẤY:

Bị cáo Phan Vũ P bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố về hành vi phạm tội như sau: Phan Vũ P làm nghề mua bán sim card điện thoại tại huyện L, tỉnh Bạc Liêu. Do cần tiền mua bán, từ giữa năm 2011 đến tháng 5/2012, bị cáo Phan Vũ P vay tiền cũng như mua thiếu, nợ tiền mua sim điện thoại của nhiều người với tổng số tiền 818.495.000 đồng, khi đến thời hạn trả nợ, không có khả năng trả và trốn khỏi địa phương nhằm chiếm đoạt số tiền nợ, cụ thể như sau:

- Khoảng tháng 6/2011, bị cáo vay tiền của anh Nguyễn Thành Tâm K nhiều lần để mua bán sim điện thoại, lãi suất thỏa thuận 15%/tháng, các lần vay đều không viết biên nhận. Ngày 11/5/2012, bị cáo và anh K thống nhất số tiền vốn bị cáo còn nợ anh K là 50.000.000 đồng, tiền lãi 10.000.000 đồng, bị cáo hẹn đến ngày 16/5/2012 trả toàn bộ số tiền này cho anh K, nhưng không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

- Khoảng từ tháng 8/2011 đến tháng 3/2012, bị cáo nhiều lần vay tiền của anh Võ Văn T để mua bán sim điện thoại, các lần vay đều không làm biên nhận, đến ngày 14/5/2012, bị cáo xác nhận còn nợ anh T tổng số tiền 230.000.000đ và viết giấy nhận nợ cho anh T, hẹn đến ngày 30/5/2012 trả 50.000.000đ, số tiền còn lại đến ngày 30/12/2012 trả đủ. Cùng ngày 14/5/2012, bị cáo mượn thêm của anh T số tiền 69.000.000đ, nên tổng số tiền bị cáo nợ anh T là 299.000.000đ và hẹn đến ngày 31/5/2012 trả đủ, nhưng bị cáo không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

- Ngày 20/4/2012, bị cáo vay của anh Đặng Bô L số tiền 35.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, mục đích vay tiền để làm vốn mua bán sim điện thoại, khi vay tiền không làm biên nhận, sau khi vay tiền bị cáo không trả vốn lãi cho anh L, ngày 26/6/2012 anh L gặp bị cáo tại thành phố Cần Thơ đòi tiền thì bị cáo không có tiền trả mà viết giấy nhận nợ còn thiếu anh L 38.000.000đ, trong đó có 35.000.000đ vốn và 3.000.000đ lãi, hẹn đến ngày 26/7/2012 sẽ trả hết số tiền trên cho anh L, nhưng bị cáo không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

- Ngày 24/4/2012, bị cáo mua của anh Võ Văn P 120 sim điện thoại (loại sim có sẵn tài khoản) với tổng số tiền là 145.995.000 đồng, bị cáo trả trước cho anh P 30.000.000đ. Đến ngày 08/5/2012, bị cáo viết biên nhận còn nợ anh P số tiền 115.995.000đ và hẹn đến ngày 12/5/2012 trả hết nợ, nhưng bị cáo không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

- Khoảng tháng 3/2012, bị cáo mượn của chị Ngô Phượng Th số tiền 25.000.000 đồng để mua bán sim điện thoại, khi mượn tiền bị cáo hẹn 01 đến 02 tháng sẽ trả lại số tiền mượn cho chị Th, nhưng bị cáo không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

- Khoảng thời gian từ tháng 02/2012 đến đầu tháng 5/2012, bị cáo giao dịch mua sim điện thoại của anh Nguyễn Trung N nhiều lần, đến ngày 5/5/2012 bị cáo và anh N thống nhất số tiền bị cáo còn nợ anh N 246.300.000đ. Đồng thời, bị cáo thế chấp cho anh N 945 sim Viettel và 1.500 sim Vietnamobile để vay thêm số tiền 94.000.000đ, hạn sau ngày 23/5/2012 nếu bị cáo không có tiền trả thì anh N được quyền bán toàn bộ số sim đã thế chấp. Đến thời hạn bị cáo không trả tiền cho anh N, nên anh N đã bán toàn bộ số sim bị cáo thế chấp được số tiền 146.400.000 đồng, anh N khấu trừ vào phần tiền nợ thì bị cáo còn nợ anh N số tiền 192.000.000 đồng.

- Khoảng cuối tháng 4/2012, bị cáo mua của chị Trần Thị Phụng Q, 3.000 sim điện thoại với tổng số tiền 145.000.000đ, đến ngày 09/5/2012 bị cáo trả cho chị Q được số tiền 44.000.000đ và hạn đến ngày 29/5/2012 sẽ trả đủ số tiền 101.500.000đ còn lại, nhưng bị cáo không thực hiện mà bỏ trốn khỏi địa phương.

Trong thời gian bỏ trốn đến tháng 5/2016, bị cáo liên hệ với những người bị hại để thỏa thuận việc trả nợ bằng cách trả dần hàng tháng và bị cáo đã trả cho anh K 1.500.000 đồng, anh T 7.000.000 đồng và chị Th 1.000.000 đồng, đến ngày 15/7/2016 bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã.

Ngoài ra, trong thời gian điều tra Cơ quan điều tra cũng cho bị cáo bán số sim card điện thoại thu giữ khi bắt bị cáo để khắc phục hậu quả, cụ thể bị cáo khắc phục cho anh Nguyễn Thành Tâm K 8.230.440đ; anh Võ Văn T 49.506.097đ; anh Đặng Bô L 5.939.634đ; anh Võ Văn P 19.670.640đ; chị Ngô Phụng Th 4.074.068đ; anh Nguyễn Trung N 32.551.390đ và chị Trần Thị Phụng Q 17.201.620đ.

Tại bản Cáo trạng số 05/QĐ-KSĐT-KT ngày 10/3/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố bị cáo Phan Vũ P về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên giữ quyền công tố, giữ nguyên Cáo trạng truy tố đối với bị cáo Phan Vũ P về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết 109/QH13 ngày 27/11/2015, Nghị quyết 144/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc Hội khóa 13, và đề nghị Hội đồng xét xử khi quyết định hình phạt, cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo Phan Vũ Phong mức án từ 12 năm đến 13 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Phan Vũ P có trách nhiệm bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của những

người bị hại, đối trừ số tiền bị cáo đã khắc phục hậu quả. Về xử lý vật chứng Cơ quan điều tra đã giao trả những tài sản thu giữ của bị cáo P cho bà Huỳnh Thị P là mẹ ruột bị cáo nên không đặt ra xem xét.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi vay mượn tiền, mua nợ sim điện thoại của các bị hại như Cáo trạng đã truy tố, cụ thể số tiền bị cáo chiếm đoạt của anh Nguyễn Thành Tâm K 60.000.000đ; anh Võ Văn T 299.000.000đ; anh Đặng Bô L 38.000.000đ; anh Võ Văn P 115.995.000đ; chị Ngô Phượng Th 25.000.000đ; anh Nguyễn Trung N 192.000.000đ và chị Trần Thị Phượng Q 101.500.000đ. Lời khai nhận của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người bị hại và phù hợp với các chứng cứ khác có lưu trong hồ sơ. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Từ tháng 6/2011 đến tháng 5/2012, bị cáo đã có hành vi vay tiền, mua sim điện thoại của các bị hại, do không cân đối được khoản tiền để trả nợ dẫn đến mất khả năng trả nợ rồi trốn khỏi địa phương nhằm chiếm đoạt số tiền nợ của những người bị hại, tổng số tiền mà bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương để trốn tránh nghĩa vụ thanh toán cho các bị hại là 818.495.000 đồng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự. Nên việc truy tố, xét xử đối với bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

Đối với số tiền mà bị cáo thỏa thuận trả cho anh K 1.500.000đ, anh T 7.000.000đ và chị Th 1.000.000đ vào tháng 5/2016 trước khi bị cáo bị bắt, nhưng sau khi bị cáo đã bị truy nã, nên số tiền 9.500.000đ này không được trừ vào số tiền chiếm đoạt để định khung hình phạt, vì hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo được xác định tại thời điểm bị cáo hẹn ngày trả nợ mà không trả sau đó bỏ trốn khỏi địa phương.

Điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự quy định chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân. Tại thời điểm thực hiện hành vi, bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức, năng lực hành vi và năng lực chịu trách nhiệm hình sự và thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm cho hành vi do mình gây ra.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến tài sản của những người bị hại mà còn gây tâm lý hoang mang, mất lòng tin trong nội bộ quần chúng nhân dân trong các quan hệ giao dịch dân sự, ảnh hưởng đến trật tự trị an địa phương, cần xử lý nghiêm và cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của bị cáo và cũng để răn đe, phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cũng cần xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, nên được áp dụng để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Ngoài ra, cũng cần xem xét áp dụng khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết 109/QH13 ngày 27/11/2015, Nghị quyết 144/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc Hội khóa 13. Theo đó, điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 có mức hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân, còn theo điểm khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm. Như vậy, trong cùng một điều khoản nhưng Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt thấp hơn, nên khi xem xét hình phạt cho bị cáo cũng cần xem xét, áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đối với bị cáo là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo xác định trước khi bị bắt bị cáo đã trả cho anh K 1.500.000đ, anh T 7.000.000đ và chị Th số tiền 1.000.000đ, trong giai đoạn điều tra Cơ quan điều tra chấp nhận cho bị cáo bán tài sản của bị cáo là số sim điện thoại bị thu giữ khi bắt bị cáo để khắc phục hậu quả cho các bị hại, cụ thể trả cho anh K 8.230.440đ, anh T 49.506.097đ, anh L 5.939.634đ, anh P 19.670.640đ, chị Th 4.074.068đ, anh N 32.551.390đ và chị Q 17.201.620đ. Tại phiên tòa bị cáo đồng ý giao trả số tiền còn lại cho các bị hại cụ thể trả cho anh K 50.269.560đ, anh T 242.493.903đ, anh L 32.060.366đ, anh P 96.324.360đ, chị Th 19.925.932đ, anh N 159.448.610đ và chị Q 84.298.380đ. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo và bị hại đã thống nhất được số tiền còn nợ nên buộc bị cáo giao trả số tiền còn thiếu cho các bị hại là có căn cứ.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015; Nghị quyết 109/QH13 ngày 27/11/2015, Nghị quyết 144/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc Hội khóa 13, xử phạt bị cáo Phan Vũ P mức án tù 12 năm đến 13 năm tù. Về trách nhiệm dân sự áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Phan Vũ P có trách nhiệm bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại, đối trừ số tiền bị cáo đã khắc phục hậu quả. Về xử lý vật chứng Cơ quan điều tra đã giao trả những tài sản thu giữ của bị cáo P cho bà Huỳnh Thị P là mẹ ruột bị cáo nên không đặt ra xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt tù từ 12 đến 13 năm là quá nghiêm khắc với hành vi phạm tội của bị cáo, các phần khác như trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Đối với số tiền bị cáo P vay của anh Nguyễn Minh Q, trú tại Khóm 3, Phường 8, thành phố L, tỉnh Bạc Liêu có bà Huỳnh Thị P cùng đứng tên vay và thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên để lấy tiền đưa cho bị cáo P, đây là giao dịch dân sự không có dấu hiệu hình sự nên Cơ quan điều tra không xử lý hình sự là phù hợp.

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra, truy tố Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao trả các tài sản thu giữ cho bị cáo, tại phiên tòa bị cáo xác định Cơ quan Cảnh sát điều tra đã giao trả đầy đủ tài sản đã thu giữ của bị cáo nên bị cáo không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về án phí: Bị cáo Phan Vũ P thuộc diện hộ cận nghèo có sổ hộ nghèo, cận nghèo nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí hình sự, dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phan Vũ P phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140; điểm b, p khoản 1 Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết 109/QH13 ngày 27/11/2015, Nghị quyết 144/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc Hội khóa 13.

- Xử phạt bị cáo Phan Vũ P, mức án 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 15/7/2016.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Buộc bị cáo Phan Vũ P có trách nhiệm giao trả cho anh Nguyễn Thành Tâm K số tiền 50.269.560 đồng, giao trả cho anh Võ Văn T số tiền 242.493.903 đồng, giao trả cho anh Đặng Bô L số tiền 32.060.366 đồng, giao trả cho anh Võ Văn P số tiền 96.324.360 đồng, giao trả cho chị Ngô Phụng Th số tiền 19.925.932 đồng, giao trả cho anh Nguyễn Trung N số tiền 159.448.610 đồng và giao trả cho chị Trần Thị Phụng Q số tiền 84.298.380 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí hình sự, dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Kể từ ngày bản án, có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án hình sự sơ thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những người vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- Cơ quan điều tra CA. tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- Trại tạm giam CA. tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- Bị cáo (01 bản);
- Người bị hại (07 bản);
- Sở Tư Pháp (01 bản);
- Lưu.

Bùi Anh Tuấn